

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ
CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày
30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
PHỤ BIỂU 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 26/06/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chi số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Phi Hùng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Duẩn	Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Duẩn	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



ĐỖ HỒNG NGUYỄN

Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
 Fax: +84 (0)4 37833914
 www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
 243A De La Thanh St
 Dong Da District, Hanoi,
 Vietnam

Số: 249/2014/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
 cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 22/08/2014 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0445-2013-038-1

PHẠM THỊ TÚ
 Kiểm toán viên
 Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.553.081.456	103.855.857.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.829.339.674	15.462.049.557
1. Tiền	111		8.829.339.674	15.462.049.557
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.267.150.118	65.390.460.286
1. Phải thu khách hàng	131		29.714.746.656	64.459.848.991
2. Trả trước cho người bán	132		7.092.518.719	432.824.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.630.469.953	1.668.372.033
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.170.585.210)	(1.170.585.210)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	37.685.092.477	21.518.568.886
1. Hàng tồn kho	141		37.685.092.477	21.518.568.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.771.499.187	1.484.779.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	186.733.514	41.398.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1.002.315.796	132.615.484
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2.408.847.953	1.310.765.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.177.272.852	12.932.353.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.381.834.876	9.016.437.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.026.083.820	8.718.523.218
- Nguyên giá	222		28.234.636.388	28.234.636.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.208.552.568)	(19.516.113.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		511.088.160	511.088.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(511.088.160)	(511.088.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	355.751.056	297.914.718
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.180.000.000	3.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10.1	780.000.000	780.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.2	2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		615.437.976	735.915.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	490.345.786	473.612.454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	125.092.190	262.303.038
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.730.354.308	116.788.211.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.753.718.839	91.413.847.738
I. Nợ ngắn hạn	310		66.348.681.773	90.767.064.738
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	11.880.525.246	12.087.979.131
2. Phải trả người bán	312		18.111.991.921	36.409.255.612
3. Người mua trả tiền trước	313		21.698.062.085	11.176.332.134
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	482.465.240	3.288.385.641
5. Phải trả người lao động	315		5.232.253.401	16.416.651.536
6. Chi phí phải trả	316	V.15	806.272.066	1.118.607.634
7. Phải trả nội bộ	317	V.16	940.547.381	1.007.886.176
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	4.838.167.256	5.567.716.189
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.358.397.177	3.694.250.685
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.405.037.066	646.783.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	5.405.037.066	646.783.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.976.635.469	25.374.363.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	24.979.488.669	24.333.285.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.010.877.417	5.010.877.417
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.778.083.890	2.778.083.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		544.324.299	544.324.299
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		646.203.063	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.997.146.800	1.041.078.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.20	2.997.146.800	1.041.078.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.730.354.308	116.788.211.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	10.583,53	10.576,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014



Đỗ Hồng Nguyên
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	53.658.733.571	97.396.419.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	53.658.733.571	97.396.419.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	44.146.171.678	85.887.928.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.512.561.893	11.508.490.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	47.687.417	119.344.360
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	545.161.400	1.262.489.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		504.564.535	1.066.388.490
8. Chi phí bán hàng	24		432.176.949	540.567.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.621.399.224	7.899.694.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		961.511.737	1.925.083.851
11. Thu nhập khác	31		392.575.450	124.383.109
12. Chi phí khác	32		525.621.722	16.818.015
13. Lợi nhuận khác	40		(133.046.272)	107.565.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		828.465.465	2.032.648.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	182.262.402	508.162.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		646.203.063	1.524.486.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	403	953

Đỗ Ngọc Hải
 Người lập biểu

Lê Đức Tuấn
 Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Nguyên
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHỤ BIỂU 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
I	Thuế	10	3.155.770.157	3.973.759.559	7.649.380.272	(519.850.556)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.856.395.200	3.378.380.611	6.090.325.796	144.450.015
	- Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.856.395.200	2.847.233.342	5.559.178.527	144.450.015
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	531.147.269	531.147.269	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	13	-	43.126.078	43.126.078	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	(132.615.484)	(285.035.051)	584.665.261	(1.002.315.796)
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	431.990.441	613.489.291	707.464.507	338.015.225
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	-	217.798.630	217.798.630	-
8	Thuế môn bài	18	-	6.000.000	6.000.000	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Phí bảo vệ môi trường	33	-	-	-	-
4	Các khoản khác	34	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	3.155.770.157	3.973.759.559	7.649.380.272	(519.850.556)

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Đỗ Ngọc Hải
 Người lập biểu

Lê Đức Tuấn
 Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Nguyên
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	828.465.465	2.032.648.945
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	692.439.398	1.217.868.505
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(29.299.999)	68.644.413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.657.509)	(119.344.360)
- Chi phí lãi vay	06	504.564.535	1.066.388.490
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.951.511.890	4.266.205.993
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.443.147.826	20.537.505.261
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.166.523.591)	(12.692.068.289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.048.668.757)	(21.656.684.471)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.857.912)	(156.119.444)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(488.927.713)	(1.065.778.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(584.665.261)	(1.623.614.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.653.252.760	2.997.325.188
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.511.120.085)	(2.577.956.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.776.850.843)	(11.971.185.363)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.508.273.404)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	110.947.155
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.657.509	119.344.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.463.615.895)	230.291.515
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.942.420.559	19.213.358.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.391.620.378)	(23.181.326.504)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(940.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.610.000.181	(3.967.967.683)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(6.630.466.557)	(15.708.861.531)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.462.049.557	20.933.371.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.243.326)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.829.339.674	5.224.509.676

Đỗ Ngọc Hải
 Người lập biểu

Lê Đức Tuấn
 Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Nguyên
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 26/06/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;*
- *Dịch vụ thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;*
- *Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;*
- *Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;*
- *Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyên giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;*
- *Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);*
- *Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức:

Công ty con

1. Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uóng Bí

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

2. Xi nghiệp Thiết kế than Hòn Gai
3. Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng
4. Xi nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ

Công ty liên kết

5. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 473 người, trong đó cán bộ quản lý là 05 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Thực tế đích danh đối với hàng hóa và nguyên vật liệu, bình quân gia quyền đối với công cụ dụng cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí thực tế phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ trong 18 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm bảo hiểm xe ô tô, cước internet, giá trị công cụ dụng cụ với thời gian phân bổ 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay và chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ năm 2009 đến 31/12/2013.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 3608/TKV – KT ngày 02/07/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán máy móc thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

ThuếChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.054.775.900	780.347.709
Tiền gửi ngân hàng (ii)	7.774.563.774	14.681.701.848
Cộng	8.829.339.674	15.462.049.557

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	850.662.657
+ Xi nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ	134.744.274
+ Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	15.247.133
+ Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	54.121.836
Cộng	1.054.775.900

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	USD	VND
+ Văn phòng Công ty	10.161,41	4.138.839.091
VND	-	3.922.401.058
USD	10.161,41	216.438.033
+ Xi nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ	422,12	627.878.397
VND	-	618.887.241
USD	422,12	8.991.156
+ Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	1.994.115.899
VND	-	1.994.115.899
+ Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	1.013.730.387
VND	-	1.013.730.387
Cộng	10.583,53	7.774.563.774

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu khác	634.119.743	882.977.141
+ Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí - Cổ tức	-	153.000.000
+ Đinh Như Ái	196.811.961	196.811.961
+ Nguyễn Thị Khuyên	-	89.280.000
+ Trịnh Hồng Đăng	282.156.000	282.156.000
+ Vũ Thị Thu Thủy	100.729.180	100.729.180
+ Phạm Văn Lợi	54.422.602	61.000.000
+ XN TM và chuyển giao công nghệ	164.050.925	175.616.983
+ XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng	61.574.045	396.695.621
+ XN thiết kế than Hòn Gai	88.915.710	116.332.968
Phải thu người lao động	591.160.846	-
Các khoản phải thu khác	90.648.684	96.749.320
Cộng	1.630.469.953	1.668.372.033

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên vật liệu tồn kho	305.056.178	264.852.725
Công cụ dụng cụ trong kho	30.003.060	29.648.065
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.705.867.349	21.219.493.222
Hàng hoá tồn kho	63.000.000	-
Hàng gửi đi bán	1.581.165.890	4.574.874
Tổng giá trị của hàng tồn kho	<u>37.685.092.477</u>	<u>21.518.568.886</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>37.685.092.477</u>	<u>21.518.568.886</u>

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí thuê xe ô tô	24.000.000	-
Bảo hiểm xe, cước internet	109.097.110	16.606.000
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	53.636.404	24.792.086
Cộng	<u>186.733.514</u>	<u>41.398.086</u>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.002.315.796	132.615.484
Cộng	<u>1.002.315.796</u>	<u>132.615.484</u>

6. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng	2.376.546.362	1.289.249.190
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.301.591	21.516.427
Cộng	<u>2.408.847.953</u>	<u>1.310.765.617</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 a- DN
 Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	15.770.305.444	4.386.131.926	7.243.517.383	834.681.635	28.234.636.388
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	15.770.305.444	4.386.131.926	7.243.517.383	834.681.635	28.234.636.388
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	8.270.045.948	3.283.470.265	7.243.517.383	719.079.574	19.516.113.170
Khấu hao trong kỳ	464.712.454	222.726.946	-	4.999.998	692.439.398
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	8.734.758.402	3.506.197.211	7.243.517.383	724.079.572	20.208.552.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	7.500.259.496	1.102.661.661	-	115.602.061	8.718.523.218
Tại ngày 30/06/2014	7.035.547.042	879.934.715	-	110.602.063	8.026.083.820

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 15.490.805.845 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	-	511.088.160	511.088.160
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	511.088.160	511.088.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	511.088.160	511.088.160
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	511.088.160	511.088.160
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 511.088.160 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng
 Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý: - đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	355.751.056	297.914.718
+ Khảo sát địa chất công trình nhà làm việc 11 tầng	-	151.611.818
+ Công trình: Đầu tư cải tạo Nhà điều hành SX Công ty	355.751.056	146.302.900

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	780.000.000	780.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	2.400.000.000	2.400.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	3.180.000.000	3.180.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	3.180.000.000	3.180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

10.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2014		01/01/2014			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư tham Ônng Bỉ	Thiết kế, lập dự án, tư vấn quản lý, tư vấn giám sát công trình	76.500	51%	780.000.000	76.500	51%	780.000.000
Cộng				<u>780.000.000</u>			<u>780.000.000</u>

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2014		01/01/2014			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ thực góp	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ thực góp	Giá trị
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	Khai thác đá		67,17%	2.400.000.000		67,17%	2.400.000.000
Cộng				<u>2.400.000.000</u>			<u>2.400.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	490.345.786	473.612.454
Cộng	490.345.786	473.612.454

12. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	125.092.190	262.303.038
Cộng	125.092.190	262.303.038

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN Quảng Ninh	5.182.685.934	3.159.772.461
+ Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam	4.767.789.312	8.774.206.670
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	154.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.691.328.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả	238.722.000	-
Cộng	11.880.525.246	12.087.979.131

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN Quảng Ninh				
	01/2013/HDHM-PN/SHB.QN ngày 14/11/13 và 270/2014/HDHM-PM/SHB.110300	5.182.685.934	6 tháng Lãi suất thả nổi	Đảm bảo bằng doanh thu và số dư các khoản tiền gửi tại SHB
Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam				
	Số 56/2012 - KH 1/CMF/TDHM ngày 5/11/2012	3.108.244.235	6 tháng Lãi suất thả nổi	Tin chấp
	Số 8/2014 - KH 1/CMF/TDHM ngày 5/11/2012	1.659.545.077	6 tháng Lãi suất thả nổi	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh				
	HDHMTD MRESET số 0009/2014/HDTDMRS ngày 19/3/2014	1.691.328.000	75 ngày Lãi suất thả nổi	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả				
	HDHMTD MRESET số 0009/2014/HDTDMRS ngày 19/3/2014	238.722.000	5 tháng Lãi suất thả nổi	Tin chấp
Cộng		11.880.525.246		

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	144.450.015	2.856.395.200
Thuế thu nhập cá nhân	338.015.225	431.990.441
Cộng	482.465.240	3.288.385.641

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền lãi vay phải trả	17.315.919	1.679.097
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	788.956.147	1.116.928.537
Cộng	806.272.066	1.118.607.634

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	940.547.381	1.007.886.176
Cộng	940.547.381	1.007.886.176

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	262.767.878	270.587.764
Bảo hiểm xã hội	66.457.108	49.252.512
Bảo hiểm y tế	936.634	1.696.883
Bảo hiểm thất nghiệp	936.634	754.170
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.157.452.200	5.213.360.181
+ Dự án quặng sắt Thạch Khê	1.599.299.850	1.583.156.683
+ Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động	1.416.274.494	1.416.274.494
+ Cổ tức phải trả	-	940.800.000
+ Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân viên	423.775.857	405.658.136
+ Phải trả khác	718.101.999	867.470.868
Phải trả cán bộ công nhân viên (Tiền tạm ứng)	349.616.802	32.064.680
Cộng	4.838.167.256	5.567.716.189

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	46.783.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	5.405.037.066	-
Cộng	5.405.037.066	646.783.000

Chi tiết khoản vay ngân hàng

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Khoản vay DH đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (SHB)						
	119/2014/HĐTDT DH-PN/SHB. 110600	5.405.037.066	Thả nổi	02/06/2024	544.800.000	Thế chấp tài sản đảm bảo quyền đòi nợ, hợp đồng thế chấp 160 / 2013 / HDDHM - PN/ SHB.TL và Phụ lục 01
Cộng		5.405.037.066				

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	16.000.000.000	-	4.001.375.961	2.441.583.405	544.324.299	-	22.987.283.665
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	5.285.004.853	5.285.004.853
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1.009.501.456	336.500.485	-	-	1.346.001.941
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(3.365.004.853)	(3.365.004.853)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.000.000.000	-	5.010.877.417	2.778.083.890	544.324.299	-	24.333.285.606
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	646.203.063	646.203.063
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	57.877.657	-	-	-	-	57.877.657
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	(57.877.657)	-	-	-	-	(57.877.657)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	16.000.000.000	-	5.010.877.417	2.778.083.890	544.324.299	646.203.063	24.979.488.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8.160.000.000	8.160.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	7.840.000.000	7.840.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	5.010.877.417	5.010.877.417
Quỹ dự phòng tài chính	2.778.083.890	2.778.083.890
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	544.324.299	544.324.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

20. Nguồn kinh phí

	30/06/2014	01/01/2014
Nguồn kinh phí đầu kỳ	1.041.078.000	44.496.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.554.000.000	2.741.592.000
Chi sự nghiệp	597.931.200	1.700.514.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2.997.146.800	1.041.078.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.658.733.571	97.396.419.242
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	37.248.408.303	47.787.237.566
<i>Doanh thu bán hàng</i>	16.410.325.268	49.609.181.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.658.733.571	97.396.419.242
<i>Doanh thu thuần dịch vụ cung cấp</i>	37.248.408.303	47.787.237.566
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	16.410.325.268	49.609.181.676

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.382.473.202	38.313.215.265
Giá vốn hàng hoá	15.763.698.476	47.574.713.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	44.146.171.678	85.887.928.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.657.509	116.147.543
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	845.613	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.184.295	3.196.817
Cộng	47.687.417	119.344.360

24. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tiền vay	504.564.535	1.066.388.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.112.571	127.456.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.484.294	68.644.413
Cộng	545.161.400	1.262.489.503

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	182.262.402	508.162.236
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	182.262.402	508.162.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	828.465.465	2.032.648.945
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Chi phí kỳ trước chưa đủ hóa đơn chứng từ nay đã có đủ	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào TN chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	828.465.465	2.032.648.945
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	828.465.465	2.032.648.945
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	182.262.402	508.162.236
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(132.615.484)	886.333.269
Điều chỉnh thuế TNDN từ các khoản chi phí trích trước đã có chứng từ	(467.297.453)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(584.665.261)	(1.623.614.014)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(1.002.315.796)	(229.118.509)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.409.926.673	2.505.419.679
Chi phí nhân công	23.966.712.133	31.993.967.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	692.439.398	1.217.868.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.118.336.472	10.260.330.664
Chi phí khác bằng tiền	19.784.216.687	17.816.604.571
Cộng	52.971.631.363	63.794.191.170

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
 Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	646.203.063	1.524.486.709
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	644.018.768	1.524.486.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403	953

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản phải thu, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.829.339.674	-	-	8.829.339.674
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	31.345.216.609	-	31.345.216.609
Tài sản tài chính khác	-	2.408.847.953	-	2.408.847.953
Cộng	8.829.339.674	33.754.064.562	-	42.583.404.236
Ngày 30/06/2014				
Các khoản vay	-	11.880.525.246	5.405.037.066	17.285.562.312
Phải trả người bán và phải trả khác	-	22.950.159.177	-	22.950.159.177
Phải trả nội bộ	-	940.547.381	-	940.547.381
Chi phí phải trả	-	806.272.066	-	806.272.066
Cộng	-	36.577.503.870	5.405.037.066	41.982.540.936
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.829.339.674	(2.823.439.308)	(5.405.037.066)	600.863.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.462.049.557	-	-	15.462.049.557
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	66.128.221.024	-	66.128.221.024
Tài sản tài chính khác	-	1.310.765.617	-	1.310.765.617
Cộng	15.462.049.557	67.438.986.641	-	82.901.036.198
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	-	12.087.979.131	646.783.000	12.734.762.131
Phải trả người bán và phải trả khác	-	41.976.971.801	-	41.976.971.801
Phải trả nội bộ	-	1.007.886.176	-	1.007.886.176
Chi phí phải trả	-	1.118.607.634	-	1.118.607.634
Cộng	-	56.191.444.742	646.783.000	56.838.227.742
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.462.049.557	11.247.541.900	(646.783.000)	26.062.808.457

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.829.339.674	15.462.049.557	8.829.339.674	15.462.049.557
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
- <i>Giá gốc</i>	-	-	-	-
- <i>Dự phòng</i>	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	29.714.746.656	64.459.848.991	28.740.973.407	63.289.263.781
Các khoản phải thu khác	1.630.469.953	1.668.372.033	1.433.657.992	1.668.372.033
Tài sản tài chính khác	2.408.847.953	1.310.765.617	2.408.847.953	1.310.765.617
	42.583.404.236	82.901.036.198	41.412.819.026	81.730.450.988
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	17.285.562.312	12.734.762.131	17.285.562.312	12.734.762.131
Phải trả người bán	18.111.991.921	36.409.255.612	18.111.991.921	36.409.255.612
Phải trả nội bộ	940.547.381	1.007.886.176	940.547.381	1.007.886.176
Chi phí phải trả	806.272.066	1.118.607.634	806.272.066	1.118.607.634
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.838.167.256	5.567.716.189	4.838.167.256	5.567.716.189
	41.982.540.936	56.838.227.742	41.982.540.936	56.838.227.742

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- *Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

- *Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Tiền lương và phụ cấp	566.166.350
Tiền thưởng	124.778.528
Cộng	690.944.878

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		14.443.375.132	20.630.090.798
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ		1.257.750.069
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ	108.429.000	
Công ty nhiệt điện Sơn Động (chuyển TCT Điện)	Cty trong cùng TĐ		93.278.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN	Công ty mẹ		5.760.250.467
Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ		637.216.675
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ		581.869.179
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ	99.019.299	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê TKV	Cty trong cùng TĐ		5.745.625.131
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ	1.445.072.583	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cty trong cùng TĐ	1.243.754.531	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Cty trong cùng TĐ	884.869.227	
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cty trong cùng TĐ		2.614.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng			
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cty trong cùng TD		1.685.119.750
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.515.633.704	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cty trong cùng TD	1.443.480.742	
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cty trong cùng TD	119.767.855	
Trường CĐ nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	1.228.204.956	
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cty trong cùng TD	341.714.963	
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cty trong cùng TD	102.239.684	
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	870.582.468	
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	273.322.400	
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - nhóm Lâm Đồng	Cty trong cùng TD	223.528.475	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Kho vận đá Bạc - Vinacomin	Cty trong cùng TD		637.000.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		64.590.000
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Cty trong cùng TD	639.658.997	
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	Cty trong cùng TD	1.049.600.000	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD		178.132.738
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng TD		299.646.217
Công ty CP Cơ khí Hòn gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	145.376.948	
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Cty trong cùng TD		1.021.500.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		54.112.572
Công ty CP sắt Thạch Khê	Cty trong cùng TD	1.709.119.300	
II. Phải trả người bán			1.021.544.752
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng TD		319.000.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		64.493.000
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN	Cty trong cùng TD		28.713
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		576.938.076
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng TD		61.084.963
III. Vay			4.767.789.312
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN	Cty trong cùng TD		4.767.789.312
IV. Phải trả nội bộ			940.547.381
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN	Công ty mẹ		940.547.381

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính*


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu



Lê Đức Tuấn
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014



Đỗ Hồng Nguyên
Giám đốc

